CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư

Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT, ngày 08/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014 quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 102/2012/NĐ-CP ngày 29/11/2012 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Kiểm ngư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư.[1]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 102/2012/NĐ-CP ngày 29/11/2012 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Kiểm ngư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014 quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư."

Thông tư này quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư thuộc lực lượng Kiểm ngư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với lực lượng Kiểm ngư; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động Kiểm ngư.

Chương II
BIỂU TRƯNG, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THỐNG, MẪU THẺ KIỂM NGƯ

Điều 3. Biểu trưng Kiểm ngư

1. Biểu trưng Kiểm ngư có hình tròn màu xanh, phía trên có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ VIỆT NAM", bên trong là biểu tượng Cờ đỏ sao vàng, phía dưới là hình tượng mỏ neo và hình ảnh tàu đang rẽ sóng; sóng được cách điệu thành hình đàn cá.

2. Mẫu biểu trưng Kiểm ngư được quy định tại Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Cờ hiệu, cờ truyền thống

1. Cờ hiệu Kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình tam giác cân, tỷ lệ cạnh đáy bằng 2/3 (hai phần ba) chiều cao, hai cạnh bên có viền màu vàng; ở giữa cờ có biểu trưng Kiểm ngư, viền ngoài của biểu trưng có màu trắng (đường kính biểu trưng bằng 2/3 (hai phần ba) so với cạnh đáy). Kích thước cờ hiệu như sau:

a) Cờ hiệu gắn trên các phương tiện ô tô, xuồng có cạnh đáy dài 28 cm;

b) Cờ hiệu gắn trên tàu Kiểm ngư chiều dài dưới 50 m, có cạnh đáy dài dưới 64 cm;

c) Cờ hiệu gắn trên tàu Kiểm ngư chiều dài từ 50 m trở lên, có cạnh đáy dài 80 cm;

d) Mẫu cờ hiệu Kiểm ngư theo quy định tại Mục 2, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cờ truyền thống của Kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình chữ nhật, dọc theo cạnh bên trái có viền vàng tua nhiễu; ở giữa cờ có biểu trưng Kiểm ngư (đường kính biểu trưng bằng 1/2 (một phần hai) chiều rộng cờ), viền ngoài của biểu trưng có viền trắng, phía trên biểu trưng Kiểm ngư có dòng chữ in hoa "BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN" màu trắng được đặt cân đối.

Cờ truyền thống của Cục Kiểm ngư có kích thước: Chiều rộng 120 cm, chiều dài 180 cm; phía dưới biểu trưng Kiểm ngư có dòng chữ in hoa "CỤC KIỂM NGƯ" màu trắng được đặt cân đối.

Cờ truyền thống của Chi cục Kiểm ngư Vùng có kích thước: Chiều rộng 100 cm, chiều dài 150 cm; phía dưới biểu trưng Kiểm ngư có ghi dòng chữ in hoa "CHI CỤC KIỂM NGƯ VÙNG..." màu trắng được đặt cân đối.

Dòng chữ trên cờ có chiều cao bằng 1/10 (một phần mười) chiều rộng của cờ.

Mẫu cờ truyền thống theo quy định tại Mục 3, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Mẫu thẻ Kiểm ngư[2]

Thẻ Kiểm ngư có hình chữ nhật, chiều rộng 60 mm, chiều dài 90 mm, gồm hai mặt: Mặt trước nền màu đỏ, ở giữa có hình Quốc huy, phía trên có ghi Quốc hiệu Việt Nam bằng tiếng Việt và tiếng Anh, kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; phía dưới có dòng chữ "THẺ KIỂM NGƯ" và dòng chữ tiếng Anh "FISHERIES SURVEILLANCE CARD" kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; mặt sau là nền hoa văn trống đồng màu hồng tươi, ghi các thông tin về đối tượng được cấp thẻ, thời điểm cấp thẻ, thời hạn sử dụng thẻ, cơ quan cấp thẻ bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Mẫu thẻ Kiểm ngư theo Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III
TRANG PHỤC KIỂM NGƯ VÀ QUY ĐỊNH TRANG BỊ, CẤP PHÁT

Điều 6. Trang phục Kiểm ngư

Trang phục Kiểm ngư bao gồm:

1. Quần, áo Kiểm ngư:

a) Quần, áo mùa đông;

b) Quần, áo mùa hè;

c) Lễ phục (đông, hè);

d) Áo sơ mi dài tay;

đ) Áo giao mùa;

e) Áo ấm mùa đông;

g) Juyp nữ;

h) Quần, áo lót (ngắn và dài tay).

2. Mũ Kiểm ngư:

a) Mũ kê pi;

b) Mũ mềm;

c) Mũ chống va đập;

d) Mũ lễ phục.

3. Các trang bị khác:

---

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

a) Kiểm ngư hiệu;
b) Cấp hiệu;
c) Biển tên;
d) Phù hiệu ve áo;
đ) Phù điêu;
e) Bộ quần, áo mưa;
g) Caravat;
h) Dây lưng;
i) Giầy da;
k)[3] Dép rọ;
l) Bít tất;
m) Cặp công tác;
n) Sổ công tác;
o) Chăn cá nhân;
p) Màn cá nhân;
q) Khăn mặt;
t) Chiếu cá nhân;
s) Gối cá nhân;
r) Va li kéo;
v) Quần, áo bảo hộ lao động;
x)[4] Quần, áo và giầy công tác trên tàu.

Điều 7. Chất liệu và quy cách quần áo Kiểm ngư

1. Chất liệu và màu sắc

Quần, áo kiểm ngư được may bằng vải có màu sắc quy định cụ thể:

a) Quần, áo mùa đông, juyp nữ, áo lót dài tay có màu ghi sẫm;
b) Áo mùa hè, áo giao mùa có màu ghi sáng;
c) Áo sơ mi dài tay, màn cá nhân, áo lót ngắn tay có màu trắng;
d)[5] Quần và áo lễ phục (đông, hè) có màu trắng.

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[4] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

2. Quy cách quần, áo của nam

a) Quần, áo mùa đông: Kiểu áo khoác bốn túi, vai có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

b) Áo sơ mi dài tay: Kiểu cổ đứng, tay có măng séc, có túi ngực không nắp bên trái;

c) Áo mùa hè: Kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có hai túi ngực, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

d) Quần, áo giao mùa: Quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: Là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

e) Quần: Kiểu quần âu, có một ly dọc thân trước;

g) Áo lễ phục mùa đông: Kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

h) Quần lễ phục mùa đông: Theo quy định tại điểm e, khoản 2 Điều này;

i) Áo lễ phục mùa hè: Kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

k) Quần lễ phục mùa hè: Theo quy định tại điểm e, khoản 2 Điều này.

3. Quy cách quần, áo của nữ

a) Áo mùa đông: Tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly, không có túi ngực;

b) Áo sơ mi dài tay: Kiểu cổ đứng, thân có chiết ly eo;

c) Áo mùa hè: Kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, vai áo có đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

d) Áo giao mùa: Quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: Là kiểu áo khoác lửng dài tay, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

e) Quần: Kiểu quần âu nữ, thân trước không xếp ly, thân sau xếp ly chìm;

g) Juyp nữ: Kiểu cạp liền, thân trước xếp hai ly chìm, thân sau có khóa;

h) Áo lễ phục mùa đông: Kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

i) Quần lễ phục mùa đông: Theo quy định tại điểm e, khoản 3 Điều này;

k) Áo lễ phục mùa hè: Kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, một hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

l) Quần lễ phục mùa hè: Theo quy định tại điểm g, khoản 3 Điều này.

4. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ theo quy định tại Mục 1, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quy cách quần, áo và juyp nữ theo quy định tại Mục 2, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu

1. Biển tên Kiểm ngư làm bằng kim loại phủ nhựa trong suốt có kích thước chiều dài 08 cm; chiều rộng 02 cm, xung quanh có viền vàng, độ rộng của viền 02 mm; bên trái có in biểu trưng Kiểm ngư trên nền trắng; bên phải ghi họ, tên người đeo bằng chữ in hoa màu trắng trên nền xanh nước biển.

2. Phù hiệu ve áo có hình cánh nhạn làm bằng kim loại màu vàng, phía trước có hình tròn, ở giữa hình tròn là biểu trưng Kiểm ngư.

3. Phù điêu đính trên tay áo có hình khiên, tổng chiều cao 09 cm (chiều cao sỏi nhọn 1,6 cm), phía dưới vát nhọn có chiều rộng lớn nhất 07 cm, xung quanh có viền vàng, bên trong là biểu trưng Kiểm ngư có đường kính 05 cm.

4. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu Kiểm ngư theo quy định tại Mục 3, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Cấp hiệu Kiểm ngư[6]

Cấp hiệu Kiểm ngư có nền màu xanh tím than được thiết kế hình thang cân có kích thước cạnh bên dài 130 mm; cạnh đáy lớn nhất dài 50 mm; cạnh đáy nhỏ nhất dài 40 mm; đầu vát nhọn có chiều cao (sỏi nhọn) 16 mm; có viền vàng, độ rộng viền to 05 mm, viền nhỏ 03 mm (cạnh đáy lớn nhất không có viền); trên đầu vát nhọn có đính cúc cấp hiệu đường kính 16 mm, bề mặt của cúc cấp hiệu được dập nổi hoa văn hình hai bông lúa xung quanh và ngôi sao năm cánh ở giữa.

Các cấp hiệu tương ứng với các chức danh được phân biệt bằng sao và vạch. Sao to có đường kính 24 mm, sao nhỏ có đường kính 21 mm; vạch có màu vàng hoặc màu hồng, chiều rộng của vạch là 05 mm, khoảng cách giữa các vạch là 05 mm, cụ thể như sau:

1. Cấp hiệu chức danh lãnh đạo

a) Cục trưởng: Viền to, 02 (hai) sao to, không có vạch;

b) Phó Cục trưởng: Viền to, 01 (một) sao to, không có vạch;

c) Trưởng phòng thuộc Cục, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và các chức danh tương đương: Viền nhỏ, 04 (bốn) sao nhỏ và 02 (hai) vạch dọc màu vàng;

d) Phó Trưởng phòng thuộc Cục, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và các chức danh tương đương: Viền nhỏ, 03 (ba) sao nhỏ và 02 (hai) vạch dọc màu vàng;

đ) Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm trưởng Trạm kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu và các chức danh tương đương: Viền nhỏ, 02 (hai) sao nhỏ và 02 (hai) vạch dọc màu vàng;

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

e) Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng Đội tàu và các chức danh tương đương: Viền nhỏ, 01 (một) sao nhỏ và 02 (hai) vạch dọc màu vàng.

2. Cấp hiệu theo ngạch Kiểm ngư

a) Kiểm ngư viên chính: Viền nhỏ, 04 (bốn) sao nhỏ và 01 (một) vạch dọc màu vàng;

b) Kiểm ngư viên: Viền nhỏ, 03 (ba) sao nhỏ và 01 (một) vạch dọc màu vàng;

c) Kiểm ngư viên trung cấp: Viền nhỏ, 02 (hai) sao nhỏ và 01 (một) vạch dọc màu vàng.

3. Cấp hiệu Thuyền viên tàu Kiểm ngư

a) Thuyền trưởng: Viền nhỏ, 01 (một) sao nhỏ, 02 vạch dọc màu hồng;

b) Thuyền phó, Máy trưởng: Viền nhỏ, 04 (bốn) sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

c) Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng: Viền nhỏ, 03 (ba) sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

d) Thủy thủ; thợ máy; thợ điện; thông tin liên lạc; quản lý, sử dụng vũ khí: Viền nhỏ, 02 (hai) sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

đ) Nhân viên y tế, nhân viên cấp dưỡng: Viền nhỏ, 01 (một) sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng.

4. Mẫu Cấp hiệu Kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Kiểm ngư hiệu

1. Kiểm ngư hiệu được làm bằng kim loại có hai cành tùng dập nổi mạ vàng ôm biểu trưng Kiểm ngư hình tròn có kích thước đường kính 36 mm, gắn trên mũ kê pi và đường kính 28 mm, gắn trên mũ mềm.

2. Mẫu Kiểm ngư hiệu theo quy định tại Mục 5, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quy cách mũ Kiểm ngư

1.[7] Mũ kê pi: Có màu ghi sẫm, được thiết kế kiểu lưỡi trai liền với thành mũ, 2/3 phía sau được gập dựng theo thành mũ, 1/3 phía lưỡi trai phía trước tạo dáng; đỉnh mũ hình ô van; mũ có vành cong, trán mũ, cầu mũ và đỉnh mũ được sử dụng cùng một loại vải; cầu mũ có thêu chữ in hoa: "KIỂM NGƯ VIỆT NAM" màu vàng, chiều cao 12 mm; lưỡi trai mũ được làm bằng nhựa cứng, bọc da màu đen bóng, phía trước lưỡi trai được gắn cành tùng màu vàng (cấp lãnh đạo Cục gắn cành tùng lớn hơn so với cành tùng của nhân viên) và dây trang trí được tết bằng sợi màu vàng nhạt gắn cố định bằng hai chốt kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi vào hai bên cầu mũ.

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

2.[8] Mũ lễ phục: Có màu trắng, quy cách tương tự mũ kê pi.

3. Mũ mềm nữ: Có màu ghi sẫm, may bằng vải kiểu liền vành xung quanh lật lên hai bên tai và sau gáy. Thành đứng dây cooc đông tết màu vàng, ở hai đầu có gắn cúc đồng. Hai bên thành mũ có tán 02 (hai) ô dê, phía trước ở giữa thành trán mũ có tán một ô dê để đeo Kiểm ngư hiệu.

4. Mũ mềm nam: Có màu ghi sẫm, may bằng vải, kiểu trán mũ có 03 (ba) cạnh phẳng, đỉnh mũ may cạnh suôn, hai sườn mũ có 02 (hai) cửa ô dê thoát khí, tạo dáng, phía sau mũ có khóa điều chỉnh kích cỡ mũ bằng nhựa đảm bảo tiện ích cho quá trình sử dụng.

5.[9] Mũ chống va đập: Có màu ghi, là loại mũ bảo hiểm che đầu, sau gáy và tai, trước mũ có kính chắn gió. Cốt mũ bằng nhựa, bên trong có lớp xốp giảm chấn, mút xốp ốp hai vành tai, quai cố định mũ.

6.[10] Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Quy cách các trang bị khác

1. Caravat: Kiểu củ ấu thắt sẵn; màu ghi sẫm (cùng màu với quần, áo mùa đông); kích thước chiều ngang phần rộng nhất của caravat đối với nam là 10 cm, đối với nữ là 08 cm. Chiều dài caravat đối với nam là 43, 45, 47 cm; đối với nữ là 39, 41, 43 cm.

2.[11] Dây lưng: Dây lưng da màu nâu; khóa làm bằng kim loại màu trắng, chiều rộng bản là 36 mm, chiều dài bản 52 mm; giữa bản khóa có " Biểu trưng Kiểm ngư.

3. Bộ quần, áo mưa, bít tất: Màu ghi sáng.

4. Giầy da: Kiểu giầy da, màu đen, đế chịu dầu.

5. Khăn mặt: Màu xanh sáng.

6. Cặp công tác: Màu đen.

7. Va li kéo: Màu nâu hoặc đen.

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

8.[12] Chăn cá nhân, gối cá nhân: Màu ghi sẫm.

9. Sổ công tác: Bìa màu xanh.

10.[13] Quần, áo công tác trên tàu: Có màu ghi sẫm, quy cách như sau:

Áo công tác trên tàu: kiểu dáng áo bu dông (bo đai) dài tay có măng séc, áo có hai túi hộp trước ngực kích thước 140 mm x 160 mm, gấu áo có chun, vai áo may trần hai lớp, có hai quai để đeo cấp hiệu, bên phải tay áo có một túi hộp kích thước 60 mm x 90 mm may cách mép đường chỉ bờ vai 50 mm, bên trái tay áo gắn phù điêu Kiểm ngư, khủy tay áo may trần hai lớp.

Quần công tác trên tàu: May rộng, có hai túi phía sau may nổi, gấu quần cài khuy nhồi, đầu gối may trần hai lớp, có một túi hộp kích thước 150 mm x 170 mm bên trái ống quần ở giữa cạp quần và đầu gối.

11.[14] Quần, áo bảo hộ lao động: Có màu ghi sáng, quy cách như sau:

Áo bảo hộ lao động: Kiểu dáng áo bu dông (bo đai) dài tay, có 02 (hai) túi ngực kiểu túi hộp; tay phải có túi ốp nhỏ, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư; phía trên túi áo bên trái có thêu tên và chức danh màu vàng.

Quần bảo hộ lao động: Kiểu dáng quần âu, có 02 (hai) túi chéo ốp nổi; hai túi ốp sau có nắp, cạp quần có chun điều chỉnh. 1

2.[15] Dép rọ: Có màu nâu đỏ.

13.[16] Giầy công tác trên tàu có màu đen, cao cổ kiểu bốt đơ xô.

14.[17] Mẫu thiết kế các trang bị khác theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[13] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Điều 13. Tiêu chuẩn, niên hạn trang bị, cấp phát[18]

1. Trang phục thường dùng theo quy định tại Mục 1, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trang phục tăng thêm: Ngoài trang phục thường dùng, lực lượng thường xuyên hoạt động trên tàu Kiểm ngư, đối tượng làm việc trên bờ tại các Trạm Kiểm ngư và Chi đội Kiểm ngư được hưởng trang phục tăng thêm theo quy định tại Mục 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Cục trưởng Cục Kiểm ngư quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng Kiểm ngư.

Chương IV
TÀU, XUỒNG KIỂM NGƯ

Điều 14. Tàu Kiểm ngư

1. Màu sơn

a) Mạn tàu từ đường mớn nước thiết kế trở lên và phần thượng tầng từ mặt boong trở lên: Sơn màu trắng;

b) Mặt boong, mặt nóc ca bin: Sơn màu xanh lá cây.

2. Tàu Kiểm ngư có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ VIỆT NAM" sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu; dòng chữ in hoa tiếng Anh "VIETNAM FISHERIES RESOURCES SURVEILLANCE" sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt.

3. Kiểm ngư hiệu: Được đặt ở mặt trước và phía trên hai bên thân ca bin tàu ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của Kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin.

4. Ký hiệu: Tàu Kiểm ngư có 02 (hai) vạch nhận biết màu vàng và đỏ liền nhau có độ rộng bằng nhau, kích thước phù hợp với kích thước tàu (vàng trước, đỏ sau tính từ mũi tàu), được sơn từ mép trên boong xuống đến đường nước thiết kế ở thân tại vị trí mũi tàu và song song với sống mũi tàu; khoảng cách từ sống mũi tàu đến vạch nhận biết bằng 1/6 (một phần sáu) độ dài thân tàu.

Vạch vàng, đỏ, chữ số hai mạn đối xứng qua tâm tàu (chữ và số mạn trái theo chiều thuận).

---

[18] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

5. Số hiệu

a) Được sơn màu xanh đen ở các vị trí: Hai mạn (tại vị trí mũi), sau lái (tại vị trí chính giữa) và phía trên be mạn, có chiều cao phù hợp với kích thước tàu;

b) Số hiệu gồm 02 (hai) bộ phận: KN-số hiệu (số hiệu gồm ba chữ số).

6. Cờ hiệu: Cờ hiệu Kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu.

7. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu Kiểm ngư theo quy định tại Mục 1, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Xuồng Kiểm ngư

1. Xuồng công tác trang bị theo tàu

a) Màu sơn: Sơn theo màu tàu;

b) Xuồng có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ VIỆT NAM" sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu;

c) Ký hiệu: Xuồng có hai vạch nhận biết màu vàng và đỏ tương tự như của tàu;

d) Số hiệu: Số hiệu của xuồng được lấy theo số hiệu của tàu;

đ) Cờ hiệu: Cờ hiệu Kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu;

e) Đối với xuồng công tác có vỏ bằng cao su thực hiện theo quy định của nhà sản xuất;

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác trang bị theo tàu theo quy định tại Mục 2, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xuồng công tác độc lập

a) Màu sơn: Mạn xuồng từ đường mớn nước thiết kế trở lên và phần thượng tầng từ mặt boong trở lên sơn màu trắng; mặt boong, mặt nóc ca bin sơn màu xanh lá cây;

SURVEILLANCE" sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt;

c) Kiểm ngư hiệu: Được đặt ở phía trên hai bên thân ca bin xuồng ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin;

d) Ký hiệu: Xuồng Kiểm ngư có 02 (hai) vạch nhận biết màu vàng và đỏ liền nhau có độ rộng bằng nhau, kích thước phù hợp với kích thước xuồng (vàng trước, đỏ sau tính từ mũi), được sơn từ mép trên boong xuống đến đường nước thiết kế ở thân tại vị trí mũi xuồng và song song với sống mũi xuồng; khoảng cách từ sống mũi đến vạch nhận biết bằng 1/6 (một phần sáu) độ dài thân xuồng;

đ) Số hiệu: Được sơn màu xanh đen ở hai mạn tại vị trí mũi xuồng, có chiều cao phù hợp với kích thước xuồng. Số hiệu gồm hai bộ phận: KN-số hiệu (số hiệu gồm bốn chữ số);

e) Cờ hiệu Kiểm ngư được treo ở phía mũi xuồng;

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác độc lập theo quy định tại Mục 3, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[19]

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản thống nhất quản lý về biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư, số hiệu và màu sơn tàu, xuồng Kiểm ngư.

2. Cục Kiểm ngư xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục Kiểm ngư.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét giải quyết.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2014.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 12/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

---

[19] Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./."

PHỤ LỤC I

1. Mẫu Biểu trưng Kiểm ngư

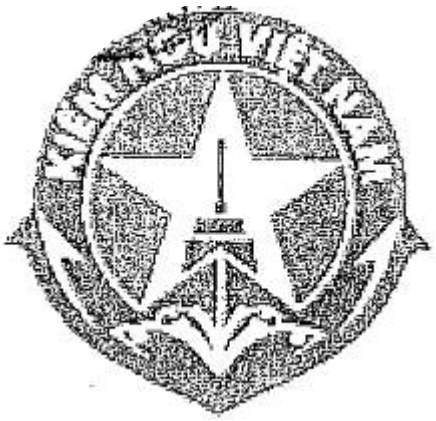

2. Mẫu cờ hiệu

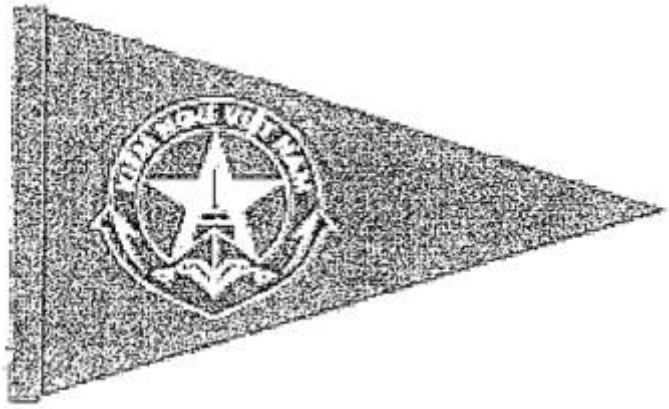

3. Mẫu cờ truyền thống

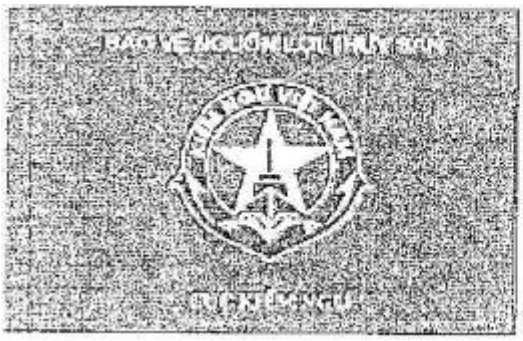

4. Mẫu Thẻ kiểm ngư[1]

[1] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

PHỤ LỤC II

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ
Quần, áo mùa Đông

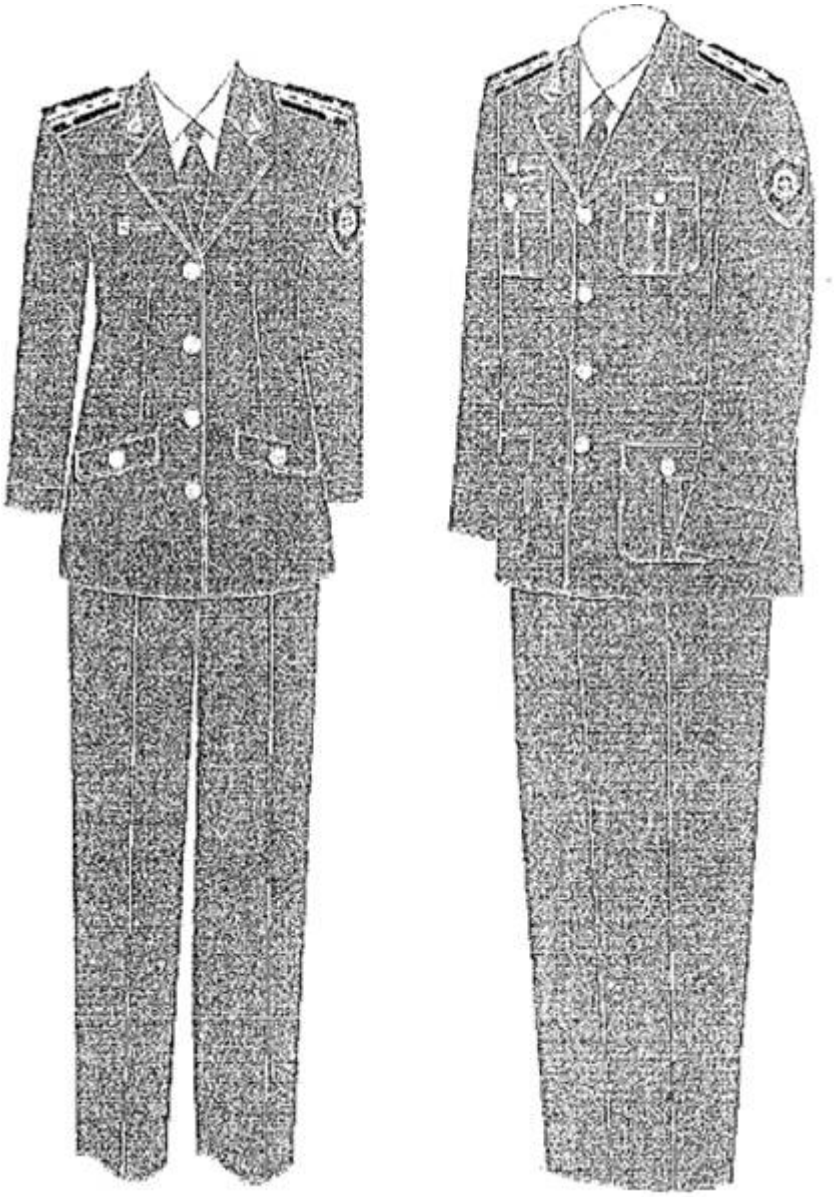

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ

Áo sơ mi dài tay

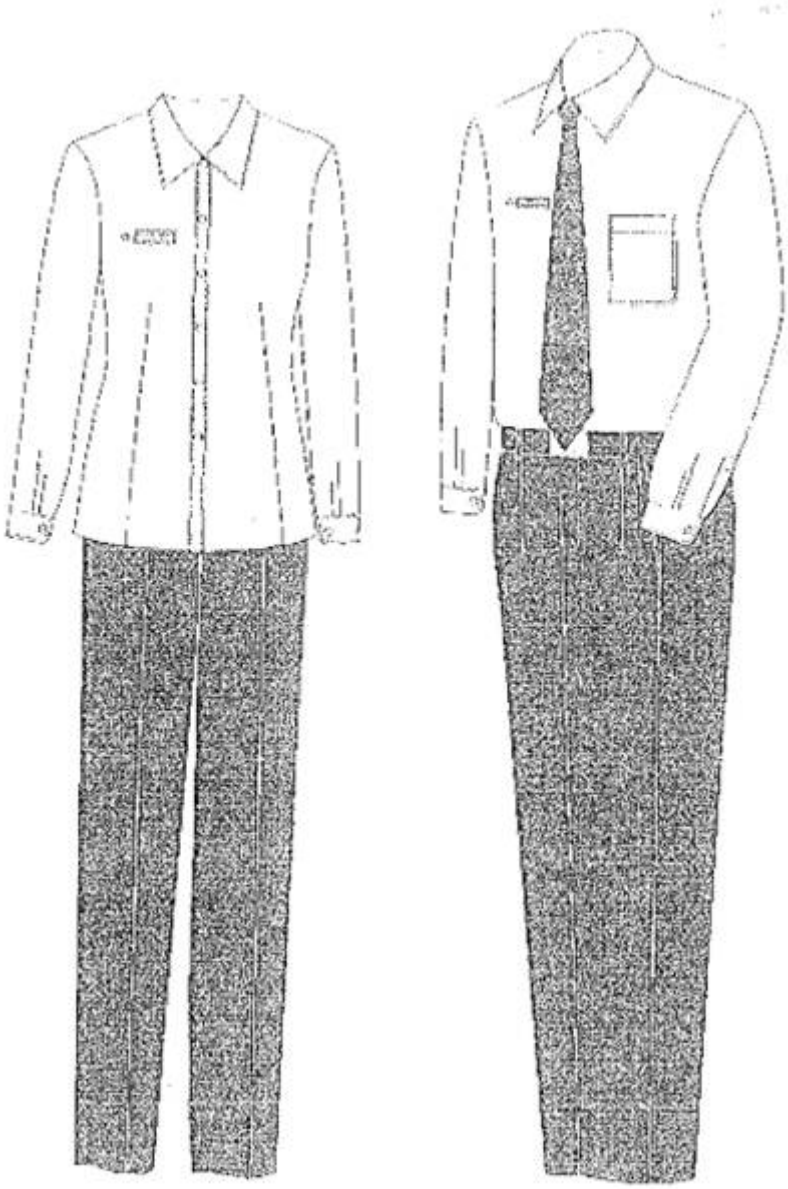

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ
quần, áo mùa hè

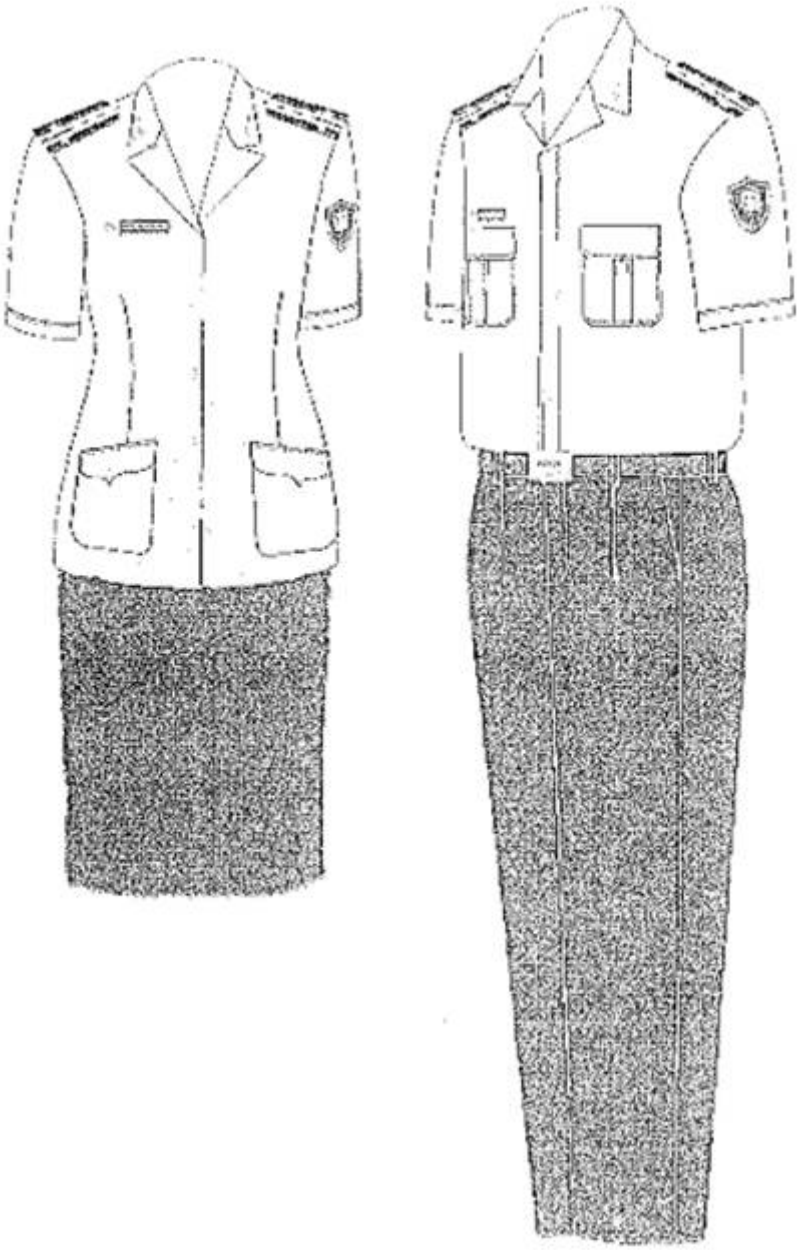

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ

Quần, áo giao mùa

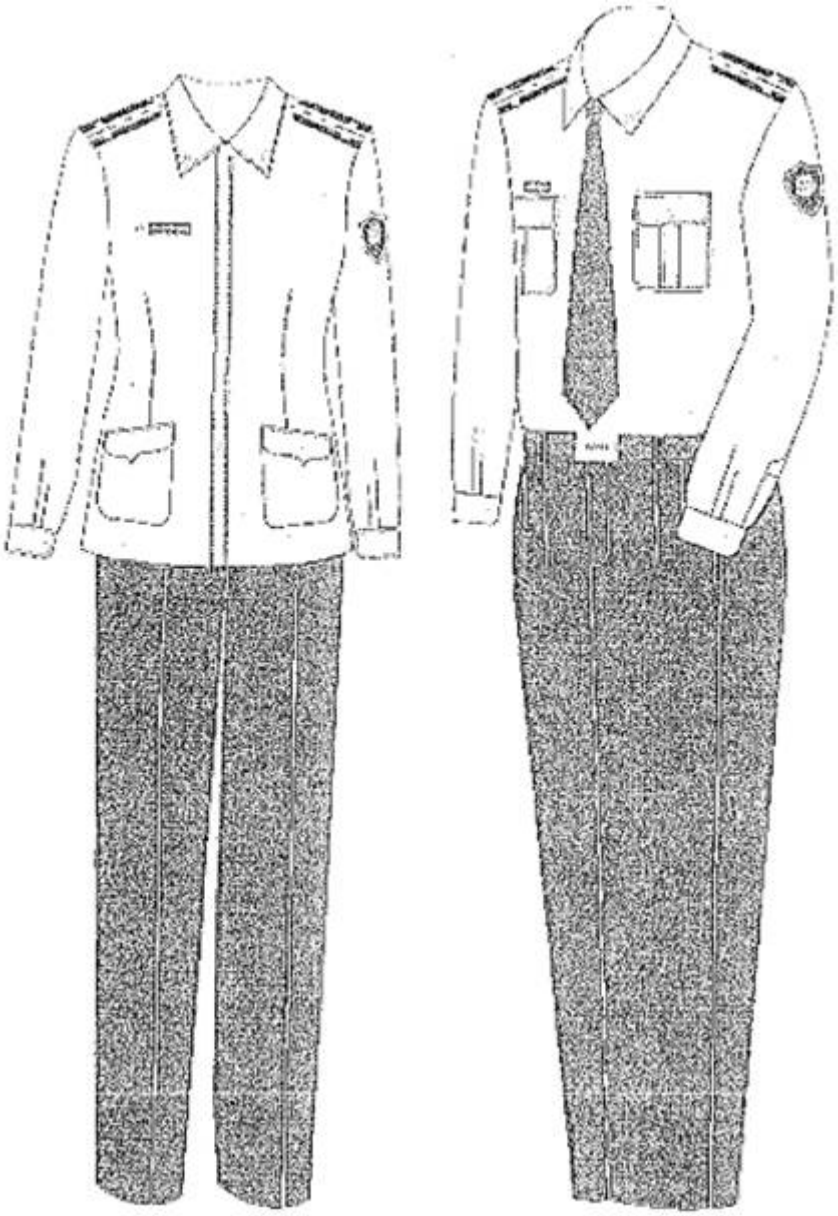

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ
Áo ấm mùa Đông

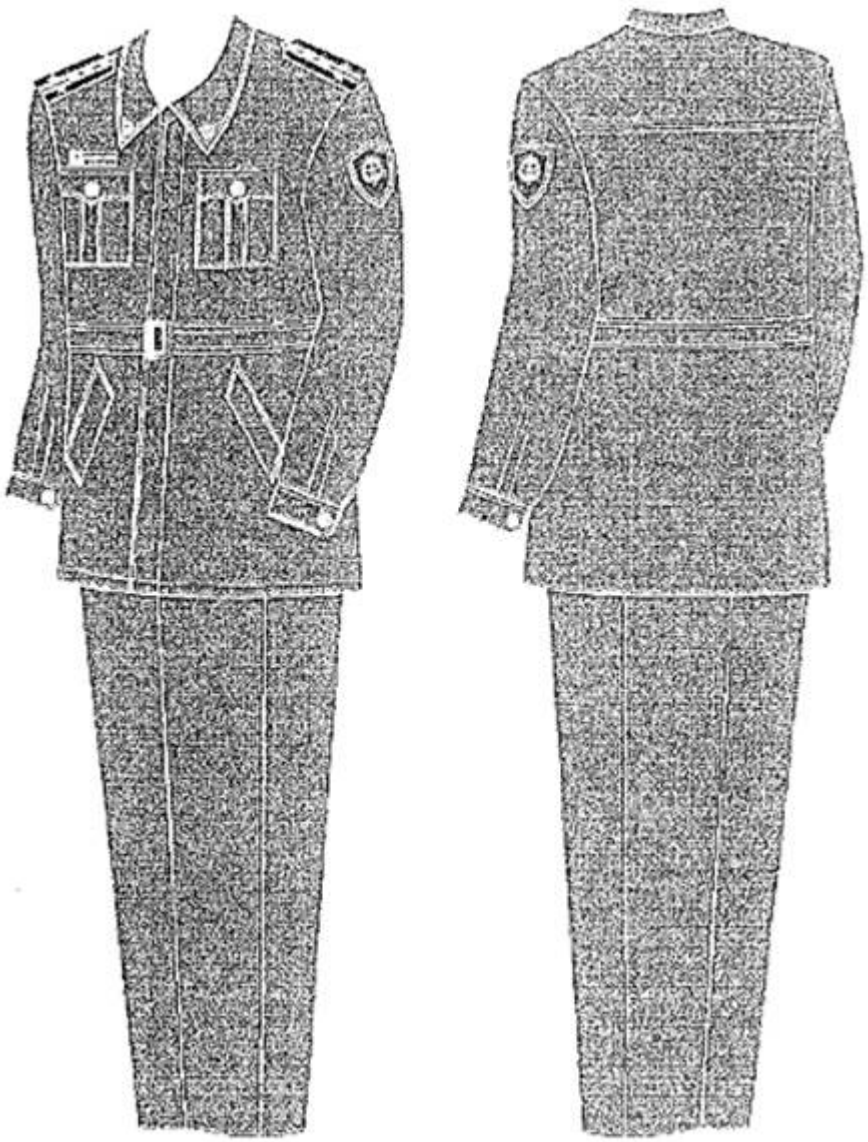

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ
Lễ phục mùa Đông

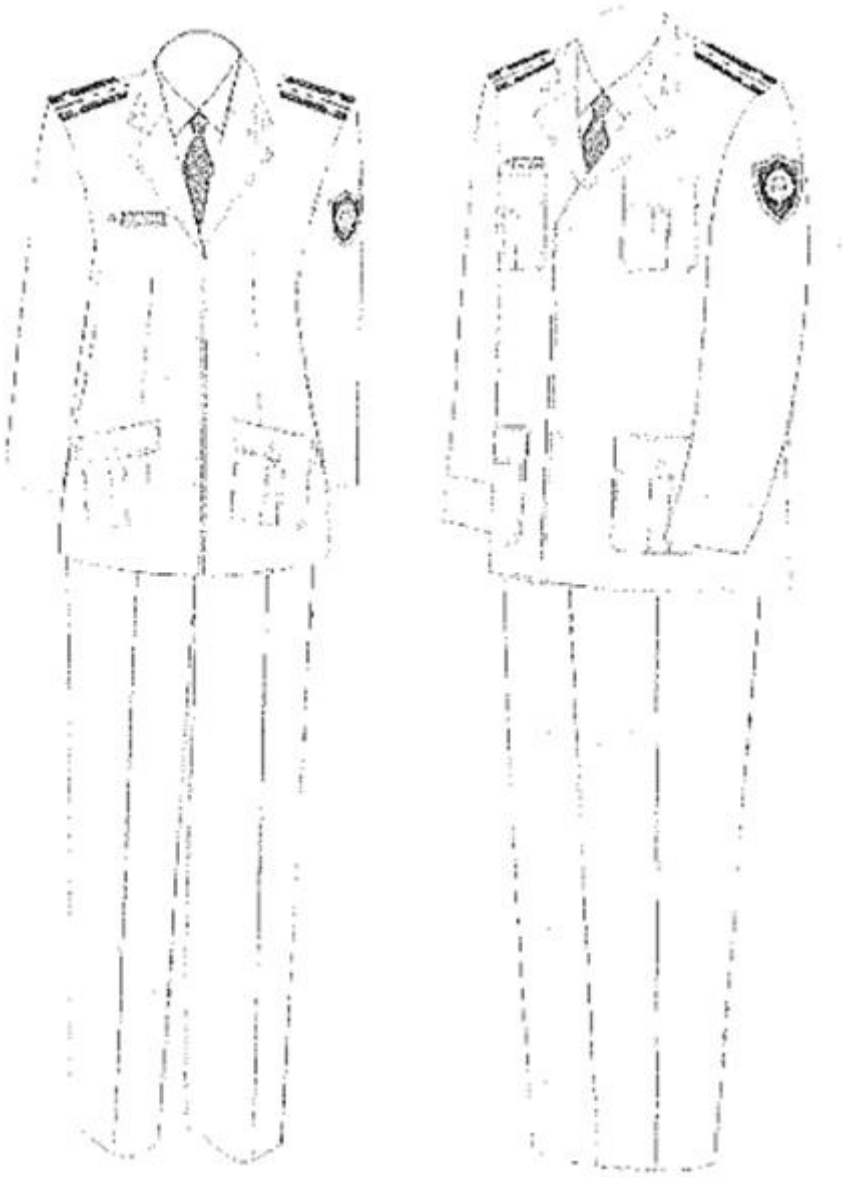

1. Mẫu thiết kế quần, áo, juyp nữ
Lễ phục mùa Hè

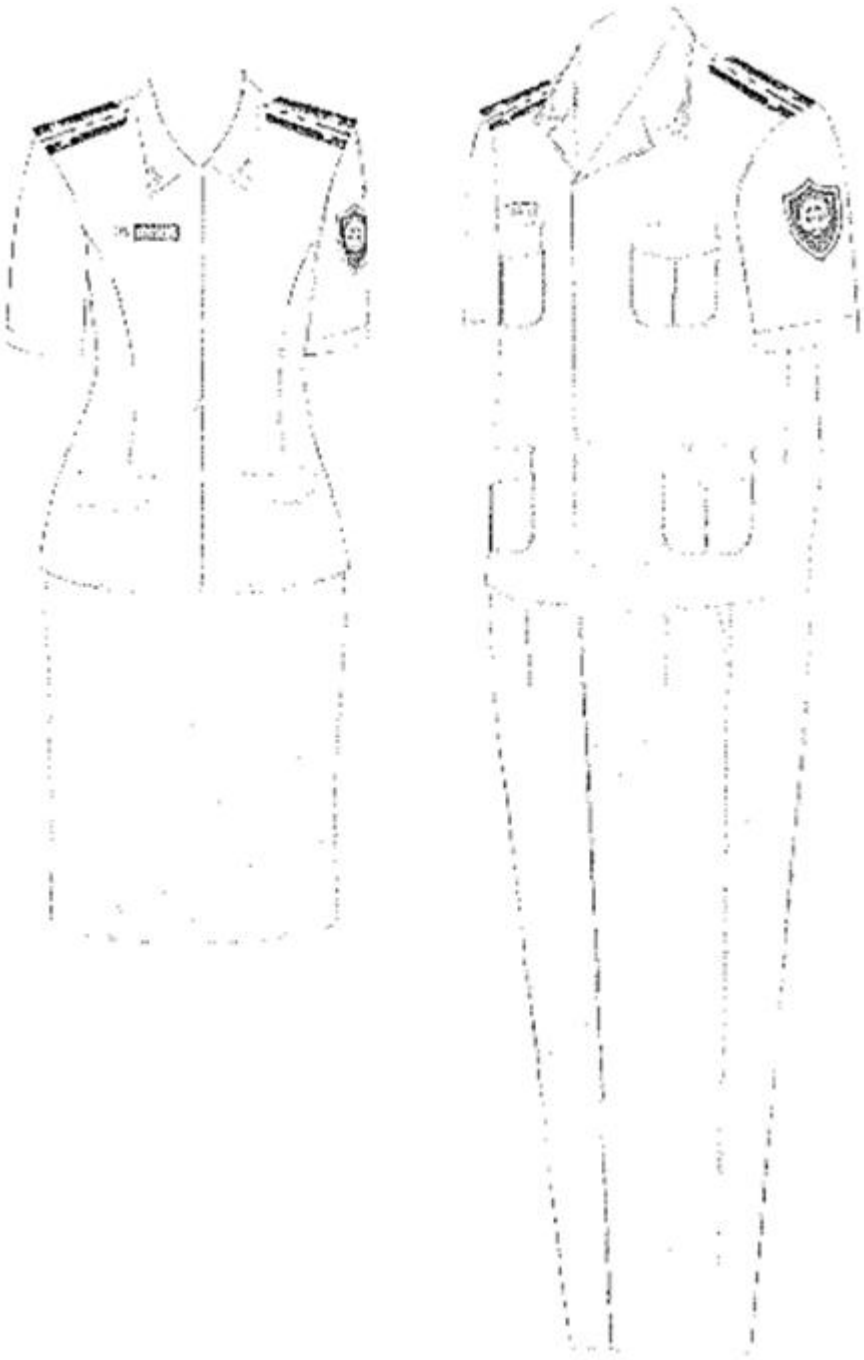

2. Quy cách quần, áo và juyp nữ

a) Áo mùa đông của nam: Kiểu áo khoác 4 (bốn) túi dán, kiểu túi vát góc đáy, hộp túi có đố túi xúp bong liền, nắp túi lượn hình cánh nhạn, 02 (hai) túi dưới chiều cao 18,5 cm, nắp đính cúc kim loại màu vàng 22 mm, 02 (hai) túi ngực chiều cao 14,5 cm nắp đính cúc kim loại màu vàng 18 mm; cổ bẻ 02 (hai) ve, thân trước

sử dụng canh tóc ép mếch; thân sau có xẻ sống; nẹp áo đính 04 (bốn) cúc áo kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi đường kính 22 mm; vai áo có 04 (bốn) đỉa để đeo cấp hiệu: tay áo kiểu hai mang, có bác tay rộng 09 cm, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

b) Áo mùa đông của nữ: Tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly, không có túi ngực; túi áo dưới có đính cúc 18 (mười tám) ly;

c) Áo sơ mi dài tay của nam: Kiểu cổ đúng, tay có măng séc, cửa tay được dính 02 cúc nhựa để điều chỉnh độ rộng cửa tay; có túi ngực không nắp bên trái; gấu áo bằng; nẹp áo đính 06 (sáu) cúc nhựa đường kính 10 mm màu trắng;

d) Áo sơ mi dài tay của nữ: Kiểu cổ đứng, tay áo có măng séc, thân có 04 (bốn) chiết ly eo (02 ly thân áo trước và 02 ly thân áo sau); không có túi ngực; nẹp áo đính 06 cúc nhựa đường kính 10 mm cùng màu với màu áo; cửa tay được đính 01 (một) cúc nhựa 10 mm; gấu áo may bằng;

đ) Áo mùa hè của nam: Kiểu áo ngắn tay cổ đứng; vai áo có 04 (bốn) đỉa để đeo cấp hiệu; có 02 (hai) túi ngực (như túi ngực áo đông), nẹp áo kiểu nẹp bong đính 07 (bảy) cúc kim loại có dập hình ngôi sao đường kính 15 mm; cửa tay áo lật ra ngoài; gấu áo may bằng, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

e) Áo mùa hè của nữ: Kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, cổ bẻ, vai áo có đỉa 04 để đeo cấp hiệu; áo có 02 (hai) túi dưới, kiểu túi nắp giả có đính cúc miệng túi cùng loại với cúc nẹp áo làm bằng kim loại có hình ngôi sao dập nổi, đường kính 15mm (nẹp áo đính 05 cúc); gấu áo bằng không xẻ thân sau; cửa tay áo lật ra ngoài, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư;

g) Áo giao mùa của nam: Quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay;

h) Áo giao mùa của nữ: Quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay;

i) Áo ấm mùa đông của nam: Là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, hai túi trên ốp nổi có xúp cạnh về phía sau thân trước ve áo và đáy túi, nắp nhọn 3 (ba) cạnh cài khuy, ở giữa có đố, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi cơi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, dây lưng liền thân sau có khóa nhựa ở giữa xanh tê phía trước;

k) Áo ấm mùa đông của nữ: Là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi cơi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, ngang eo thân sau có chun co giãn;

l) Quần nam: Kiểu quần âu có 01 (một) ly dọc thâu trước; túi chéo; cạp quần kiểu quai nhê; cửa quần sử dụng dây khóa nhựa cùng màu với vải quần: cạp quần có 06 sáu dây đỉa để đeo dây lưng; thân sau có hai túi hậu, miệng túi không nắp có đính cúc nhựa cùng màu vải; gấu quần vát kiểu gấu chếch có mặt nguyệt;

m) Quần nữ: Kiểu quần âu nữ; cạp cong rộng bản cạp 2,5 cm, cạp có 06 dây đỉa để đeo thắt lưng; thân trước quần không xếp ly, có 02 (hai) túi sườn chếch; thân sau có xếp ly chìm, không có túi hậu; cửa quần sử dụng dây khóa kéo nhựa cùng với màu quần; gấu quần vắt kiểu gấu bằng;

n) Juyp nữ: Kiểu cạp liền, thân trước xếp 02 (hai) ly chìm; thân sau có kéo khóa nhựa cùng với màu quần; có xẻ sau, có 01 (một) lớp lót;

o) Lễ phục mùa đông của nam

Áo: Kiểu áo khoác ngoài tay dài hai mang, thân trước có bốn túi bổ cơi dáng veton, nắp túi hình chữ nhật góc tròn, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài 06 (sáu) cúc chia làm 02 (hai) hàng, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: Theo quy định tại điểm 1, Mục 2 Phụ lục này.

p) Lễ phục đông của nữ

Áo: Kiểu áo khoác ngoài, tay dài hai mang, 01 (một) hàng cúc, 02 (hai) túi dưới ốp nổi, đố túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi hình tròn có sỏi nhọn cài cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: Theo quy định tại điểm m, Mục 2 Phụ lục này.

q) Lễ phục mùa hè của nam

Áo: Kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, bốn túi ốp nổi, đố túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi góc hình tròn có sỏi nhọn cài cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài 4 (bốn) cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: Theo quy định tại điểm 1, Mục 2 Phụ lục này.

t) Lễ phục hè của nữ

Áo: Kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, 01 (một) hàng cúc, hai túi dưới, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Juyp nữ: Theo quy định tại điểm n, Mục 2 Phụ lục này.

3. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu Kiểm ngư

BIỂN TÊN

PHÙ HIỆU VE ÁO

PHÙ ĐIÊU KIỂM NGƯ

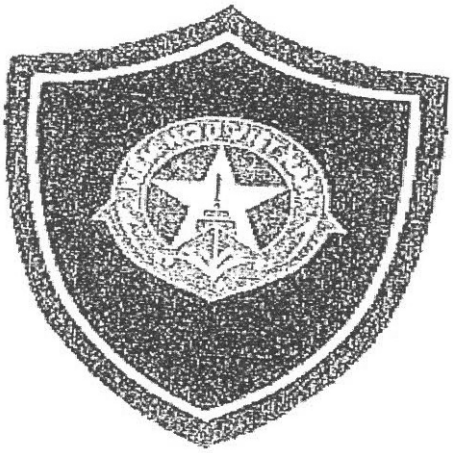

4. Mẫu cấp hiệu kiểm ngư[2]

4.1. Các cấp hiệu chức danh lãnh đạo

Cục trưởng

Phó Cục trưởng

Trưởng phòng thuộc Cục, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng,
Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và các chức danh tương đương

Phó Trưởng phòng thuộc Cục, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng,
Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và các chức danh tương đương

Trưởng phòng thuộc Chi cục Vùng, Trạm trưởng Trạm kiểm ngư,
Đội trưởng đội tàu và các chức danh tương đương

Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục Vùng, Phó Trạm trưởng Trạm kiểm ngư,
Phó Đội trưởng đội tàu và các chức danh tương đương

---

[2] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

4.2. Các cấp hiệu theo ngạch Kiểm ngư

Kiểm ngư viên chính

Kiểm ngư viên

Kiểm ngư viên trung cấp

4.3. Các cấp hiệu Thuyền viên tàu Kiểm ngư

Thuyền trưởng

Thuyền phó, máy trưởng

Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng

Thủy thủ; thợ máy; thợ điện; thông tin liên lạc; quản lý, sử dụng vũ khí

Nhân viên y tế, nhân viên cấp dưỡng

5. Mẫu Kiểm ngư hiệu

6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư[3]

Mũ kê pi **Mũ lễ phục**

Mũ mềm nam **Mũ mềm nữ**

Mũ chống va đập

[3] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

7. Mẫu thiết kế các trang bị khác[4]

Cặp công tác

Caravat

Dây lưng

Giầy công tác trên tàu

bít tất

Giầy da nữ

Giầy da nam

[4] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Quần, áo bảo hộ lao động

Áo phao cá nhân

Quần, áo công tác trên tàu

Va li kéo

Bộ quần, áo mưa

PHỤ LỤC III

1. Trang phục thường dùng và trang cấp[5]

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo (đông/hè)	Bộ	1	1	
2	Lễ phục đông	Bộ	1	5	
3	Lễ phục hè	Bộ	1	5	
4	Áo giao mùa	Cái	1	2	
5	Áo ấm mùa đông	Cái	1	2	
6	Juyp nữ	Cái	1	1	
7	Quần, áo lót ngắn tay	Bộ	2	1	Trả bằng tiền mặt
8	Áo lót dài tay	Cái	1	2	
9	Mũ kê pi	Cái	1	3	
10	Mũ mềm	Cái	1	3	
11	Mũ chống va đập	Cái	1	3	
12	Mũ lễ phục	Cái	1	5	
13	Kiểm ngư hiệu	Cái	2	3	- Đường kính 36 mm cho mũ Kêpi - Đường kính 2 mm cho mũ mềm
14	Cấp hiệu	Đôi	1	3	
15	Biển tên	Cái	2	3	
16	Phù hiệu ve áo	Đôi	2	3	
17	Quần, áo mưa	Bộ	1	2	
18	Caravat	Cái	1	2	
19	Dây lưng	Cái	1	2	
20	Giầy da	Đôi	1	1	
21	Dép rọ	Đôi	2	1	

[5] Mục này được sửa đổi theo quy định tại mục 1, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
22	Bít tất	Đôi	2	1	
23	Cặp công tác	Cái	1	3	
24	Sổ công tác	Cái	1	1	
25	Va ly kéo	Cái	1	4	

Ghi chú:

- Một bộ trang phục mùa đông gồm: 01 quần, 01 áo mùa đông và 01 áo sơ mi dài tay;

- Một bộ trang phục mùa hè gồm: 02 quần, 01 áo sơ mi ngắn tay hoặc 01 quần và 02 áo sơ mi ngắn tay.

- Trang cấp lần đầu gồm: 02 bộ trang phục mùa đông, 02 bộ trang phục mùa hè, 02 áo giao mùa, 01 bộ lễ phục mùa đông, 01 bộ lễ phục mùa hè và đồng bộ các loại trang bị khác theo quy định.

- Đối với lực lượng Kiểm ngư có trụ sở tại các tỉnh, thành phố phía Nam tùy theo Điều kiện cụ thể có thể xem xét, chuyển đổi trang phục mùa đông thành trang phục mùa hè cho phù hợp với Điều kiện thời Tiết.

2. Trang phục tăng thêm đối với lực lượng thường xuyên hoạt động trên tàu Kiểm ngư và đối tượng làm việc trên bờ tại các Trạm Kiểm ngư và Chi đội Kiểm ngư[6]

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo công tác trên tàu	Bộ	1	1	
2	Giầy công tác trên tàu	Đôi	1	1	
3	Chăn cá nhân	Cái	1	3	
4	Màn tuyn cá nhân	Cái	1	3	
5	Khăn mặt	Cái	4	1	
6	Chiếu cá nhân	Cái	1	1	
7	Gối cá nhân	Cái	1	3	

[6] Mục này được sửa đổi theo quy định tại mục 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2016.

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
8	Ga trải giường	Cái	1	2	
9	Găng tay vải	Đôi	2	1	Không áp dụng với đối tượng làm việc trên bờ tại các Trạm Kiểm ngư và Chi đội Kiểm ngư
10	Quần, áo bảo hộ lao động	Bộ	1	1	
11	Khẩu trang	Cái	4	1	

PHỤ LỤC IV

1. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu Kiểm ngư

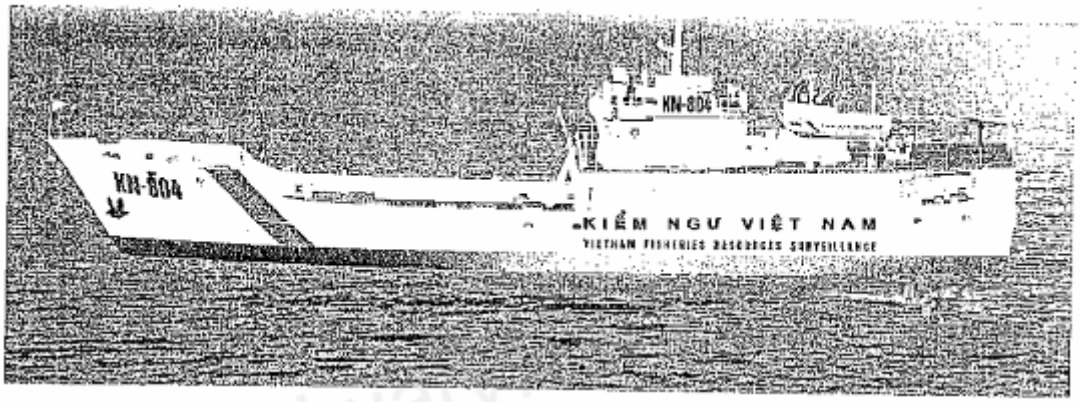

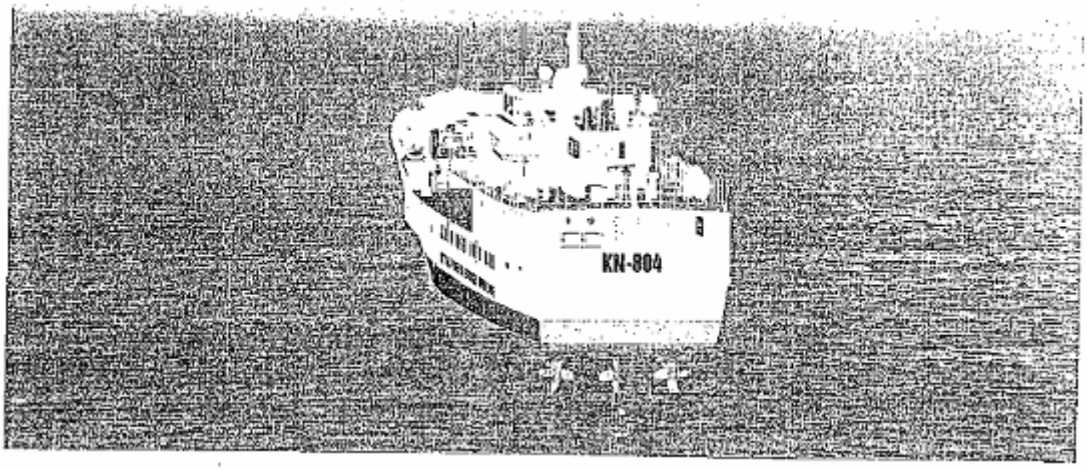

2. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác trang bị theo tàu

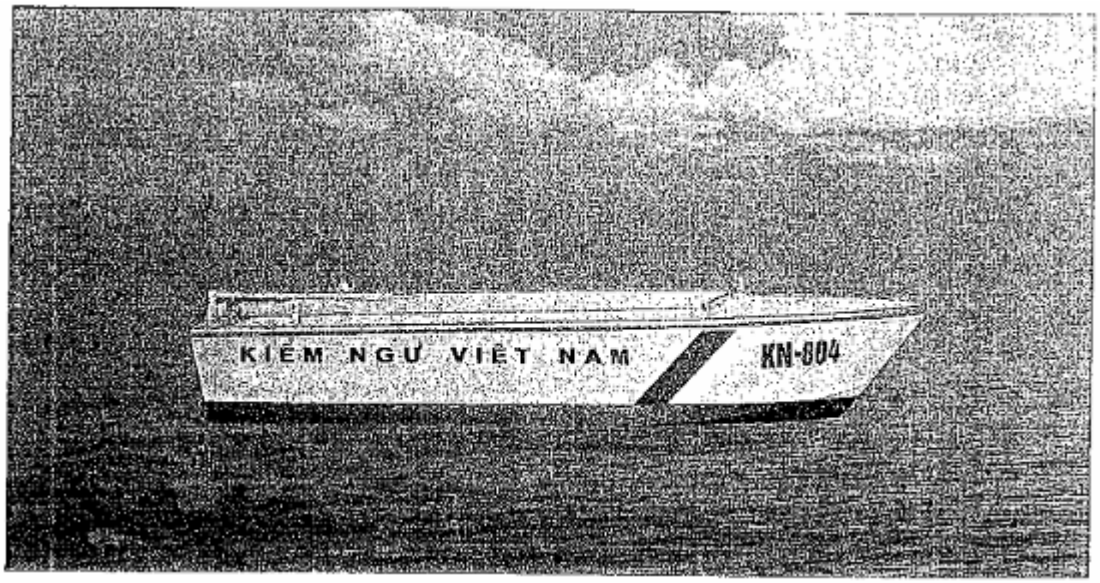

3. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác độc lập